

## **PHỤ LỤC 4-A**

### **QUY TẮC XUẤT XỨ CỤ THỂ MẶT HÀNG DỆT MAY**

\*Bản dịch này chuyển từ bản dịch của TPP, do CPTPP giữ nguyên nội dung Chương này của TPP (theo TTWTO-VCCI)

#### **Phần I – Các ghi chú cách hiểu chung**

1. Để diễn giải quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng trong Phụ lục này, sẽ sử dụng các định nghĩa sau:

**Phần** là phần của Hệ thống hài hòa;

**Chương** là chương của Hệ thống hài hòa;

**Nhóm** là 4 số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa; và

**Phân nhóm** là 6 số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa.

2. Theo Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ nếu được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên bởi một hoặc nhiều người sản xuất sử dụng nguyên phụ liệu không có xuất xứ, và:

(a) Mỗi nguyên phụ liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất hàng hóa phải đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa, quy trình sản xuất cụ thể, hàm lượng giá trị khu vực, hoặc bất kỳ quy tắc nào khác được nêu trong Phụ lục này; và

(b) Hàng hóa đáp ứng tất cả các quy định khác của Chương 4 (Dệt may) hoặc Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ).

3. Để diễn giải quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng được quy định tại Phụ lục này:

(a) Quy tắc cụ thể, hoặc bộ quy tắc cụ thể, áp dụng cho một nhóm, phân nhóm hoặc một nhóm gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm được

bố trí ngay trước nhóm, phân nhóm hoặc một nhóm gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm;

- (b) Ghi chú của Phần, Chương hoặc nhóm, nếu áp dụng, được ghi ở đầu mỗi Phần hoặc chương, và được áp dụng cùng với quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng và có thể có thêm các điều kiện hoặc đưa ra quy tắc lựa chọn thay thế cho quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng;
- (c) Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa chỉ áp dụng cho nguyên phụ liệu không có xuất xứ;
- (d) Nếu quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng loại trừ một số nguyên phụ liệu của Hệ thống hài hòa, việc loại trừ này sẽ được hiểu quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng yêu cầu nguyên phụ liệu bị loại trừ phải có xuất xứ để hàng hóa có xuất xứ.
- (e) Nếu hàng hóa được áp dụng quy tắc xuất xứ kết hợp, hàng hóa sẽ có xuất xứ nếu đáp ứng tất cả các yêu cầu trong quy tắc xuất xứ kết hợp đó; và
- (f) Nếu chỉ một quy tắc xuất xứ áp dụng cho một nhóm gồm nhiều nhóm hoặc nhiều phân nhóm và quy tắc xuất xứ đó yêu cầu chuyển đổi nhóm hoặc phân nhóm, điều này có thể được hiểu rằng việc chuyển đổi nhóm hoặc phân nhóm có thể xảy ra từ các nhóm hoặc phân nhóm khác, có trường hợp xảy ra từ các nhóm hoặc phân nhóm khác trong cùng nhóm đó.
- (g) Danh mục nguồn cung thiếu hụt được quy định tại Phụ lục 1 của Phụ lục này, được áp dụng cùng quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng được quy định tại Phụ lục này.

## **Phần II – Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng**

<b>Phân loại HS (HS 2007)</b>	<b>Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng</b>
<b>PHẦN VIII</b> <b>DA SỐNG, DA THUỘC, DA LÔNG VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ DA; BỘ ĐỒ</b> <b>YÊN CƯƠNG, HÀNG DU LỊCH, TÚI XÁCH TAY VÀ CÁC LOẠI ĐỒ</b>	

<b>CHỨA TƯƠNG TỰ CÁC MẶT HÀNG TỪ RUỘT ĐỘNG VẬT (TRỪ TỜ TỪ RUỘT CON TẮM)</b>	
<b>CHƯƠNG 42</b> <b>Các sản phẩm bằng da thuộc; bộ đồ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tờ từ ruột con tằm)</b>	
4202.12	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.12 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
4202.22	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.22 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên..
4202.32	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.32 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
4202.92	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 4202.92 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
<b>PHẦN XI</b> <b>NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ SẢN PHẨM DỆT</b>	
<b>CHƯƠNG 50</b> <b>Lụa</b>	
50.01 - 50.02	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 50.01 đến 50.02 từ bất kỳ chương nào khác.
50.03 - 50.05	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 50.03 đến 50.05 từ bất kỳ nhóm nào khác.
50.06	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 50.06 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 50.04 đến 50.05.
50.07	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 50.07 từ bất kỳ nhóm nào khác.

<b>CHƯƠNG 51</b> <b>Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên</b>	
51.01 – 51.02	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.01 đến 51.02 từ bất kỳ chương nào khác.
51.03	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.03 từ bất kỳ nhóm nào khác.
51.04 – 51.05	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.04 đến 51.05 từ bất kỳ chương nào khác.
51.06	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.06 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.07 đến 51.10.
51.07	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.07 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06, hoặc 51.08 đến 51.10.
51.08	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.08 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.07, hoặc 51.09 đến 51.10.
51.09	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.09 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.08, hoặc nhóm 51.10.
51.10	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.09.
51.11	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.11 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 51.12 đến 51.13, 52.05 đến 52.06, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
51.12	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.12 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.11, 51.13, 52.05 đến 52.06, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
51.13	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 51.13 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.12, 52.05 đến 52.06, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 hoặc 55.09 đến 55.10.
<b>CHƯƠNG 52</b> <b>Bông</b>	
52.01 - 52.03	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 52.01 đến 52.03 từ bất kỳ chương nào khác.

52.04 – 52.07	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 52.04 đến 52.07 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5405.00, hoặc nhóm 55.01 đến 55.07.
52.08	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 52.08 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.07, 52.09 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
52.09	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 52.09 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.08, 52.10 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16
52.10	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 52.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.09, 52.11 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16
52.11	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 52.11 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.10, 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16
52.12	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 52.12 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.11, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16
<b>CHƯƠNG 53</b> <b>Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy</b>	
5301.10 - 5301.29	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5301.10 đến 5301.29 từ bất kỳ chương nào khác.
5301.30	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5301.30 từ bất kỳ nhóm nào khác.
53.02 - 53.05	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 53.02 đến 53.05 từ bất kỳ chương nào khác.
53.06 - 53.11	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 53.06 đến 53.11 từ bất kỳ nhóm nào khác.

<b>CHƯƠNG 54</b> <b>Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo</b>	
54.01 - 54.06	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 54.01 đến 54.06 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03, 55.01 đến 55.07, hoặc 55.09 đến 55.11.
54.07	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 54.07 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.16.
54.08	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 54.08 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 55.09 đến 55.16.
<b>CHƯƠNG 55</b> <b>Xơ sợi staple nhân tạo</b>	
55.01 - 55.02	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 55.01 đến 55.02 từ bất kỳ chương nào khác.
55.03	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 55.03 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5405.00.
55.04 - 55.05	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 55.04 đến 55.05 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 54.01 đến 54.06.
55.06 - 55.11	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 55.06 đến 55.11 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 52.01 đến 52.03, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5405.00.
5512.11 - 5512.21	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5512.11 đến 5512.21 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.29 đến 5512.99, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
5512.29	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5512.29 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.05 đến 52.06, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42

	đến 5407.94, nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.11 đến 5512.21 hoặc 5512.91 đến 5512.99, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
5512.91 - 5516.99	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5512.91 đến 5512.99 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08 hoặc 55.09 đến 55.11, phân nhóm 5512.11 đến 5512.29, hoặc nhóm 55.13 đến 55.16.
55.13	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 55.13 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.09 đến 55.12, hoặc 55.14 đến 55.16.
55.14	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 55.14 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.09 đến 55.13, hoặc 55.15 đến 55.16.
55.15	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 55.15 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.09 đến 55.14, hoặc 55.16.
55.16	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 55.16 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, hoặc 55.09 đến 55.15
<b>CHƯƠNG 56</b>	
<b>Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, sợi coóc (cordage), sợi xoắn thừng và sợi cáp và các sản phẩm của chúng</b>	
56.01 - 56.04	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 56.01 đến 56.04 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
56.05	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 56.05 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.04 đến 52.07, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08 hoặc 55.01 đến 55.11.

56.06	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 56.06 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
5607.21 - 5607.29	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5607.21 đến 5607.29 từ bất kỳ chương nào khác.
5607.41 - 5607.90	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5607.41 đến 5607.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
56.08	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 56.08 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.05 đến 52.12, 53.06 đến 53.08, hoặc 53.10 đến 53.11, phân nhóm 5402.31 đến 5402.69, nhóm 54.04 hoặc 54.06 đến 54.08, phân nhóm 5501.20 đến 5501.90 hoặc 5503.20 đến 5503.40, nhóm 55.05, phân nhóm 5506.20 đến 5506.90, hoặc nhóm 55.09 đến 55.16.
56.09	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 56.09 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.10, 52.04 đến 52.07, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5406.00, hoặc nhóm 55.01 đến 55.11.
<b>CHƯƠNG 57</b>	
<b>Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác</b>	
57.01 – 57.05	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 57.01 đến 57.05 từ bất kỳ chương nào khác.
<b>CHƯƠNG 58</b>	
<b>Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu</b>	
58.01 – 58.03	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 58.01 đến 58.03 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
5804.10	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5804.10 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
5804.21 - 5804.30	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 5804.21 đến 5804.30 từ bất kỳ chương nào khác.



58.05 - 58.11	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 58.05 đến 58.11 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
<b>CHƯƠNG 59</b> <b>Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp</b>	
59.01	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 59.01 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08, hoặc 55.12 đến 55.16.
59.02	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 59.02 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến 52.12, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
59.03 - 59.08	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 59.03 đến 59.08 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08, hoặc 55.12 đến 55.16.
59.09	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 59.09 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 52.08 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08 hoặc 55.12 đến 55.16.
59.10	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 59.10 từ bất kỳ nhóm nào khác, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
59.11	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 59.11 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 54.07 đến 54.08, hoặc 55.12 đến 55.16.
<b>CHƯƠNG 60</b> <b>Các loại hàng dệt kim hoặc móc</b>	
6001.10	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6001.10 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, hoặc chương 55.
6001.21 - 6001.99	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6001.21 đến 6001.99 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến

	5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, Chương 55, hoặc nhóm 56.06.
60.02 - 60.06	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 60.02 đến 60.06 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, chương 52, nhóm 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08 hoặc 56.06, hoặc chương 55.
<b>CHƯƠNG 61</b> <b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc</b>	
<p>Ghi chú số 1 của Chương: Với mục đích xác định xuất xứ cho hàng hóa, quy tắc áp dụng cho hàng hóa chỉ áp dụng cho bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và các bộ phận này phải đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định trong quy tắc cho hàng hóa đó.</p> <p>Ghi chú số 2 của Chương: Không xét đến quy định tại Ghi chú số 1 của Chương, hàng hóa của chương này có sử dụng vải của nhóm 60.02 hoặc phân nhóm 5806.20 là hàng hóa có xuất xứ nếu các vải này được hình thành và hoàn tất từ sợi được hình thành và hoàn tất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.</p> <p>Ghi chú số 3 của Chương: Không xét đến quy định tại Ghi chú số 1 của Chương, hàng hóa của chương này có sử dụng chỉ khâu của nhóm 52.04, 54.01, hoặc 55.08, hoặc sợi của nhóm 54.02 được sử dụng như chỉ khâu là hàng hóa có xuất xứ nếu các chỉ khâu này được hình thành và hoàn tất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.</p>	
61.01 - 61.09	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 61.01 đến 61.09 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6110.11	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6110.11 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.

6110.12 - 6110.19	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6110.12 đến 6110.19 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6110.20	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6110.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6110.30	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6110.30 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6110.90	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6110.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6111.20	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6111.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6111.30	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6111.30 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.

6111.90	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6111.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
61.12 - 61.14	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 61.12 đến 61.14 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
61.15	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 61.15 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
61.16 - 61.17	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 61.16 đến 61.17 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
<b>CHƯƠNG 62</b> <b>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</b>	
<p>Ghi chú số 1 của Chương: Với mục đích xác định xuất xứ cho hàng hóa, quy tắc áp dụng cho hàng hóa chỉ áp dụng cho bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và các bộ phận này phải đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định trong quy tắc cho hàng hóa đó.</p> <p>Ghi chú số 2 của Chương: Không xét đến quy định tại Ghi chú số 1 của Chương, hàng hóa của chương này có sử dụng vải của nhóm 60.02 hoặc phân nhóm 5806.20 là hàng hóa có xuất xứ nếu các vải này được hình thành và hoàn tất từ sợi</p>	

được hình thành và hoàn tất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.

Ghi chú số 3 của Chương: Không xét đến quy định tại Ghi chú số 1 của Chương, hàng hóa của chương này có sử dụng chỉ khâu của nhóm 52.04, 54.01, hoặc 55.08, hoặc sợi của nhóm 54.02 được sử dụng như chỉ khâu là hàng hóa có xuất xứ nếu các chỉ khâu này được hình thành và hoàn tất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.

Ghi chú số 4 của Chương: Không xét đến quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng được quy định tại Phụ lục này, quần áo truyền thống của Nhật Bản, Ki-mô-nô, hoặc phụ kiện quần áo, Obi, đáp ứng các quy tắc sau sẽ thành hàng hóa có xuất xứ, với điều kiện hàng hóa được làm từ vải được sản xuất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên, và được cắt và may hoặc lắp ráp khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.

Ki-mô-nô cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:

Với mục đích của chương này, ki-mô-nô cho phụ nữ hoặc trẻ em gái là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là obi, và được:

- (a) phân loại phân nhóm 6211.49 đối với quần áo mặc ngoài, hoặc 6208.99 quần áo mặc trong;
- (b) được làm bằng việc cắt vải dệt thoi 100% lụa thành nhiều hơn 5 mảnh và lắp ghép, may chúng lại;
- (c) độ rộng giữa cổ tay và xương sống từ 60 cm đến 75cm; và
- (d) với các cổ tay không được đính kèm hoàn toàn với thân và không được may đính vào thân.

Ki-mô-nô cho nam giới hoặc trẻ em trai:

Với mục đích của chương này, ki-mô-nô cho nam giới hoặc trẻ em trai là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là obi, và được:

- (a) phân loại ở phân nhóm 6211.39 cho quần áo mặc ngoài, hoặc 6207.99 cho quần áo mặc trong;
- (b) được làm bằng việc cắt vải dệt thoi 100% lụa thành nhiều hơn 5 mảnh và lắp ghép, may chúng lại;
- (c) độ rộng giữa cổ tay và xương sống từ 60 cm đến 75cm; và
- (d) với các cổ tay không được đính kèm hoàn toàn với thân và không được may đính vào thân.

Obi (nhóm 62.17):

Với mục đích của chương này, obi là phụ kiện quần áo được sử dụng như dải khăn

<p>được quấn và buộc lên ki-mô-nô, và:</p> <p>(a) được phân loại ở phân nhóm 6217.10 hoặc 6217.90 ;</p> <p>(b) dài từ 3 đến 5 mét và rộng từ 15 đến 70 centimét;</p> <p>(c) được làm từ việc lắp ráp và may hai loại vải lụa dệt thoi khác nhau thành hình cái túi hoặc gập đôi và may một loại vải lụa dệt thoi thành hình cái túi;</p> <p>(d) là hình chữ nhật; và</p> <p>(e) chỉ được sử dụng cho ki-mô-nô.</p>	
62.01 - 62.08	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 62.01 đến 62.08 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6209.20	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6209.20 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6209.30	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6209.30 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6209.90	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6209.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
62.10 - 62.11	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 62.10 đến 62.11 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5407.94, hoặc nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được

	may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6212.10	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6212.10 từ bất kỳ chương nào khác, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
6212.20 - 6212.90	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 6212.20 đến 6212.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5407.94, 54.08, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
62.13 - 62.17	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 62.13 đến 62.17 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
<b>CHƯƠNG 63</b> <b>Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt cũ và các loại hàng dệt cũ khác; vải vụn</b>	
<p>Ghi chú số 1 của Chương: Với mục đích xác định xuất xứ cho hàng hóa, quy tắc áp dụng cho hàng hóa chỉ áp dụng cho bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và các bộ phận này phải đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định trong quy tắc cho hàng hóa đó.</p> <p>Ghi chú số 2 của Chương: Không xét đến quy định tại Ghi chú số 1 của Chương, hàng hóa của chương này có sử dụng chỉ khâu của nhóm 52.04, 54.01, hoặc 55.08, hoặc sợi của nhóm 54.02 được sử dụng như chỉ khâu là hàng hóa có xuất xứ nếu các chỉ khâu này được hình thành và hoàn tất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.</p>	

63.01 - 63.04	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 63.01 đến 63.04 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
63.05	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 63.05 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
63.06 - 63.10	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 63.06 đến 63.10 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, hoặc 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03, hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.
<p><b>PHẦN XII</b></p> <p><b>GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SỨC VẬT THỜ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI</b></p>	
<p><b>CHƯƠNG 66</b></p> <p><b>Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển sức vật thờ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên</b></p>	
66.01	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 66.01 từ bất kỳ nhóm nào khác.
<p><b>PHẦN XIII</b></p> <p><b>SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC</b></p>	



<b>CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỒM; THUỶ TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THUỶ TINH</b>	
<b>CHƯƠNG 70</b>	
<b>Thuỷ tinh và các sản phẩm bằng thuỷ tinh</b>	
70.19	Chuyển đổi cho hàng hóa của nhóm 70.19 từ bất kỳ nhóm nào khác.
<b>PHẦN XX</b> <b>CÁC MẶT HÀNG KHÁC</b>	
<b>CHƯƠNG 94</b>	
<b>Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép</b>	
9404.90	Chuyển đổi cho hàng hóa của phân nhóm 9404.90 từ bất kỳ chương nào khác, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12, 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39, 5403.42 đến 5407.94, nhóm 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, hoặc 60.01 đến 60.06, 63.01 đến 63.04, hoặc phân nhóm 6307.90, với điều kiện hàng hóa được cắt hoặc khâu thành hình, hoặc cả hai công đoạn, và được may tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.